



CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HÒA CẨM – INTIMEX
MÃ CHỨNG KHOÁN: HCC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2023

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		88 693 917 643	100 022 360 879
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1 519 151 890	2 042 144 484
1. Tiền	111		1 519 151 890	2 042 144 484
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		76 290 258 294	91 153 624 087
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	102 194 059 862	116 324 772 366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		231 948 125	4 959 000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	342 373 209	827 951 229
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26,681,919,774)	(26,207,855,380)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	8	203 796 872	203 796 872
IV. Hàng tồn kho	140	9	10 716 132 847	6 572 977 824
1. Hàng tồn kho	141		10 716 132 847	6 572 977 824
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		168 374 612	253 614 484
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10a	48 168 670	32 684 587
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		111 344 835	215 952 457
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	8 861 107	4 977 440
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		42 563 630 519	51 684 119 641
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216			
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		34 227 758 130	41 283 861 917
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	33 778 302 873	40 724 406 680
- Nguyên giá	222		159 808 368 848	158 026 137 500
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(126,030,065,975)	(117,301,730,820)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			

3. Tài sản cố định vô hình	227	12	449 455 257	559 455 237
- Nguyên giá	228		945 727 273	945 727 273
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(496,272,016)	(386,272,036)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			1 103 728 768
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13		1 103 728 768
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1 763 408 939	2 492 355 311
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	252	14	5 319 660 000	5 319 660 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(3,556,251,061)	(2,827,304,689)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6 572 463 450	6 804 173 645
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10b	6 544 739 076	6 763 653 408
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	15	27 724 374	40 520 237
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
VI. Lợi thế thương mại	269			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		131 257 548 162	151 706 480 520
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		50 466 657 148	69 618 851 166
I. Nợ ngắn hạn	310		50 466 657 148	69 618 851 166
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	38 180 129 501	40 738 168 472
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1 245 595 403	2 369 444 924
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	17	425 091 952	555 673 657
4. Phải trả người lao động	314		4 492 840 510	6 038 450 497
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5 581 937	23 525 498
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	498 421 722	385 208 862
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20.a	5 180 171 810	19 200 254 296
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		438 824 313	308 124 960
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20.b		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		80 790 891 014	82 087 629 354
I. Vốn chủ sở hữu	410		80 790 891 014	82 087 629 354
1. Vốn góp của chủ đầu tư	411	21	65 185 860 000	65 185 860 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		65 185 860 000	65 185 860 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415	21	(390,000)	(390,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	21	6 473 481 001	6 473 481 001
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	21	9 131 940 013	10 428 678 353
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9 131 940 013	10 428 678 353
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C. Lợi ích cổ đông thiểu số	439			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		131 257 548 162	151 706 480 520

Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Quảng Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Anh



AM / II / C / C / AD //

CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CẨM - INTIMEX

Địa chỉ: Lô B6-5 -Khu Công nghiệp Thuận Yên - Tam Kỳ - Quảng Nam

Địa chỉ giao dịch: 53 Trường Sơn - Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng

Tel: 0236.3675155 - 2469206 Fax: 0236.3672516

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 năm tài chính 2023**

Mẫu số: B02a-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã ct	Thuyết minh	Quý 4/2023	Quý 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	59 774 264 226	70 838 027 569	233 500 103 053	282 832 220 799
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10 = 01 - 02)	10		59 774 264 226	70 838 027 569	233 500 103 053	282 832 220 799
4. Giá vốn hàng bán	11	23	56 846 963 697	65 560 230 447	213 020 461 854	257 481 224 421
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2 927 300 529	5 277 797 122	20 479 641 199	25 350 996 378
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	10 021 186	913 592	13 297 654	4 499 862
7. Chi phí tài chính	22	25	446 684 713	692 566 811	2 220 895 791	2 709 472 112
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		241 409 476	381 919 493	1 491 949 419	1 565 888 182
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		849 512 295	2 420 426 103	6 190 461 516	9 336 632 591
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		1 641 124 707	2 165 717 800	12 081 581 546	13 309 391 537
11. Thu nhập khác	31	26			95 000 000	
12. Chi phí khác	32	27	600 626 000	288 214 211	917 802 054	744 733 118
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		- 600 626 000	- 288 214 211	- 822 802 054	- 744 733 118
14. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết, liên doanh						
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	28	1 040 498 707	1 877 503 589	11 258 779 492	12 564 658 419
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	351 020 620	496 957 449	2 114 102 116	2 239 304 594
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		12 795 863	12 795 863	12 795 863	12 795 863
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	28	676 682 224	1 367 750 277	9 131 881 513	10 312 557 962
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61					
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		676 682 224	1 367 750 277	9 131 881 513	10 312 557 962
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	29	104	197	1 401	1 482

11/01/2024 15:11

Tổng Giám đốc**Kế toán trưởng****Người lập biểu****Ngô Văn Long**

Quảng Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2024

Nguyễn Thị Ngọc Anh
Nguyễn Thị Ngọc Anh

CÔNG TY CP BÊ TÔNG HÒA CẨM - INTIMEX

Địa chỉ: Lô B6-5 -Khu Công nghiệp Thuận Yên - Tam Kỳ - Quảng Nam
 Địa chỉ giao dịch: 53 Trường Sơn - Hòa Thọ Tây - Cẩm Lệ - Đà Nẵng
 Tel: 0236.3675155 - 2469206 Fax: 0236.3672516

BÁO CÁO TÀI CHÍNH**Quý 4 năm tài chính 2023**

Mẫu số: B03a-DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2023	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01		246,507,436,406	264,438,282,995
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(207,089,015,554)	(234,416,229,009)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(23,307,479,670)	(21,267,184,423)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1,509,892,980)	(1,580,830,975)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2,260,038,945)	(1,765,943,368)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		21,328,178,437	23,302,798,912
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(8,944,893,062)	(9,791,806,438)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		24,724,294,632	18,919,087,694
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(1,462,681,894)	(1,497,429,473)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13,297,654	4,499,862
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1,449,384,240)	(1,492,929,611)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ SH	31			
2. Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		188,155,768,750	215,948,999,548
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(202,175,851,236)	(230,244,057,841)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9,777,820,500)	(2,281,491,450)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(23,797,902,986)	(16,576,549,743)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(522,992,594)	849,608,340
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2,042,144,484	1,192,536,144
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		1 519 151 890	2 042 144 484

Tổng Giám đốc

Ngô Văn Long

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Anh**Người lập biểu**

Nguyễn Thị Ngọc Anh

Quảng Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Bê tông Hòa Cẩm - Intimex (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4700/QĐ-UB ngày 05/12/2001 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) số 3303070008 ngày 24/12/2001 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam (từ khi thành lập đến nay Công ty đã 16 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và lần gần nhất vào ngày 03/05/2018 với mã số doanh nghiệp là 4000362102, Điều lệ Công ty, Luật Doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là HCC. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 24/12/2007.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao. Chi tiết: sản xuất bê tông thương phẩm;
- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá. Chi tiết: chế biến đá xây dựng;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, thủy lợi, thủy điện, xây lắp đường dây và lưới điện đến 35KV;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: kinh doanh nhà đất;
- Bán buôn đồ uống. Chi tiết: bán buôn rượu, bia, nước giải khát;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: bán buôn máy móc, thiết bị vận tải, thiết bị, phụ tùng máy bơm bê tông, thiết bị điện công nghiệp, gia dụng, công nghệ thông tin, thiết bị văn phòng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Chu Lai, tỷ lệ góp vốn 49,09%;

Công ty có 4 đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán báo sổ gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi nhánh tại Đà Nẵng

- Địa chỉ: 53 Trường Sơn, Phường Hoà Thọ Tây, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3670000 – 3675155
- Fax: (84) 0236.3672516

Nhà máy sản xuất Bê tông tại Khu Kinh tế mở Chu Lai

- Địa chỉ: Xã Tam Nghĩa, Huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3853522

Chi nhánh Công ty CP Bê tông Hoà Cẩm - Intimex – Xi nghiệp Xây dựng Đại Giang

- Địa chỉ: Đường Phan Bội Châu, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.3852811

Nhà máy Bê tông Tam Kỳ

- Địa chỉ: Lô B6-5, Khu công nghiệp Thuận Yên, Phường Hòa Thuận, Thành phố Tam Kỳ; Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0235.2200999

Nhà máy Bê tông Bình Dương

- Địa chỉ: Thôn 1, Xã Bình Dương, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 01268 402 767

Nhà máy Bê tông Dung Quất – Quảng Ngãi

- Địa chỉ: số 96 Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi
- Điện thoại: (84) 0255.3822730

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

02-
Y
N
CẨM
EX
JANGN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách và hoạt động của công ty liên kết nhưng không phải kiểm soát hoặc đồng kiểm soát các chính sách này. Mối quan hệ là công ty liên kết thường được thể hiện thông qua việc Công ty nắm giữ (trực tiếp hoặc gián tiếp) từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết ở công ty đó.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập nếu các khoản đầu tư này bị suy giảm giá trị hoặc bị lỗ dẫn đến khả năng mất vốn của Công ty.

Đối với công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 20
Máy móc, thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình**Nguyên giá**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Khấu hao của tài sản cố định vô hình này được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm kế toán	5

4.7 Thuế TNDN hoãn lại, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời không quá 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức cho cổ đông vốn không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.12 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

10/2023
CỔ
CỔ
TÔN
INT
1/2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.14 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay và dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

4.15 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.16 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

4.17 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.18 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế Giá trị gia tăng:
 - ✓ Hoạt động bán bê tông thương phẩm và xây lắp: Áp dụng mức thuế suất 10%.
 - ✓ Các hoạt động kinh doanh khác: Áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Tam Kỳ): Được miễn thuế trong 2 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 4 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế. Năm 2018 là năm đầu tiên phát sinh thu nhập chịu thuế.

(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 5835304205 ngày 18/01/2017 do Ban quản lý các Khu công nghiệp Quảng Nam cấp).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

- ✓ Đối với thu nhập từ Dự án Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm (Nhà máy Bê tông Dung Quất): Được miễn thuế trong 4 năm đầu tiên, giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi phát sinh thu nhập chịu thuế; Thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời hạn 15 năm được tính liên tục từ năm đầu tiên dự án phát sinh doanh thu. Năm 2019 là năm đầu tiên phát sinh doanh thu và thu nhập chịu thuế.

(Ưu đãi trên được xác định theo Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư số 7238180205 ngày 23/11/2017 do Ban quản lý các Khu kinh tế Dung Quất và các KCN Quảng Ngãi cấp).

- ✓ Đối với thu nhập từ hoạt động khác: áp dụng thuế suất 20%
- Các loại thuế khác nộp theo quy định hiện hành.

4.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5 Tiền

	31/12/2023	01/01/2023
Tiền mặt tại quỹ	109.840.222	47.656.809
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.409.311.668	1.994.487.675
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		
Cộng	1.519.151.890	2.042.144.484

6 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2023	31/01/2023
- Công ty TNHH Xây Dựng và Thương Mại An Tâm	2.543.409.001	1.953.970.000
- Công ty TNHH Đầu tư Xây Dựng Unicons (Fusion)	4.327.036.438	5.489.694.114
- Công ty TNHH ĐT XD Unicons (Hội An- Marriott)	7.977.771.041	9.177.771.041
- Công ty CP Xây Dựng Coteccon	791.266.366	8.243.386.105
- Các đối tượng khác	86.554.577.016	91.459.951.106
Cộng	102.194.059.862	116.324.772.366

7 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Tạm ứng	17.600.487		10.549.178	
- Cổ tức Công ty CP Chu Lai	-		493.626.000	
- Tiền ký quỹ bảo đảm đầu tư dự án Nhà máy bê tông Bình Dương	154.500.000		154.500.000	
- Phải thu khác	170.272.722		169.276.051	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	342.373.209	827.951.229
------	-------------	-------------

8 Tài sản thiếu chờ xử lý

	31/12/2023		01/01/2023	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
- Chênh lệch đối chiếu công nợ		203.796.872		203.796.872
Cộng		203.796.872		203.796.872

9 Hàng tồn kho

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	10.095.902.414		5.864.464.881	
Công cụ, dụng cụ	18.921.679		107.204.189	
Chi phí SXKD dở dang	601.308.754		601.308.754	
Cộng	10.716.132.847		6.572.977.824	

10 Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phí quản lý đường bộ	31.635.334	16.209.917
Tiền duy tu bảo dưỡng hạ tầng Nhà máy Dung Quất	16.533.336	8.266.670
Cộng	48.168.670	32.684.587

b. Dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thuê đất Nhà máy Tam Kỳ	3.723.511.440	3.810.104.724
Phí quản lý đường bộ	1.177.558	-
Chi phí thuê đất Nhà máy Dung Quất - Quảng Ngãi	2.720.408.153	2.783.673.461
Các khoản khác	99.641.925	169.875.223

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Cộng	6.544.739.076	6.763.653.408
-------------	----------------------	----------------------

11 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	26.561.076.726	29.017.124.235	102.021.584.078	426.352.461	158.026.137.500
Tăng trong kỳ	1.739.933.368	42.297.980			1.782.231.348
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	28.301.010.094	29.059.422.215	102.021.584.078	426.352.461	159.808.368.848
Khấu hao					
Số đầu năm	14.603.638.031	23.045.563.538	79.226.176.790	426.352.461	117.301.730.820
Tăng trong kỳ	1.511.717.649	1.621.659.746	5.594.957.760		8.728.335.155
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	16.115.355.680	24.667.223.284	84.821.134.550	426.352.461	126.030.065.975
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.957.438.695	5.971.560.697	22.795.407.288	-	40.724.406.680
Số cuối kỳ	12.185.654.414	4.392.198.931	17.200.449.528	-	33.778.302.873

12 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất có thời hạn	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm		945.727.273	945.727.273
Tăng trong kỳ	-		
Giảm trong kỳ	-		
Số cuối kỳ	-	945.727.273	945.727.273
Khấu hao			
Số đầu năm		386.272.036	386.272.036
Khấu hao trong kỳ		109.999.980	109.999.980
Giảm trong kỳ			
Số cuối kỳ	-	496.272.016	496.272.016
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	559.455.237	559.455.237
Số cuối kỳ 31/12/2023	-	449.455.257	449.455.257

13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

31/12/2023

01/01/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG HÒA CẨM – INTIMEX

Lô B6-5, Khu Công nghiệp Thuận Yên, phường Hòa Thuận, tp Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính quý 4/2023**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)***14. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết**

	31/12/2023				01/01/2023				
	Tình hình hoạt động	Tỷ lệ vốn	Số lượng Cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư góp vốn vào Công ty Liên doanh, liên kết									
- Công ty Cổ Phần Chu Lai	Đang hoạt động	49,09%	493.626	5.319.660.000			5.319.660.000		
- Dự phòng giảm giá đầu tư					3.556.251.060	1.763.408.940		2.827.304.689	2.492.355.31
- Giá trị hợp lý					3.556.251.060	1.763.408.940	5.319.660.000	2.827.304.689	2.492.355.311
Cộng									

Giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Chu Lai đến thời điểm 31/12/2023 là: 5.319.660.000 đồng, chiếm tỉ lệ 49,09% vốn điều lệ.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2023	01/01/2023
- Thuế suất sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế hoãn lại		-
+ Năm 2015	22%	22%
+ Từ năm 2016-2023	20%	20%
- Tài sản thuế hoãn lại liên quan đến khoản phân bổ chi phí	27.724.374	40.520.237
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.724.374	40.520.237

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Phải trả người bán		40.060.873.972
- Công ty TNHH Duy Thịnh	7,399,839,225	3.778.543.431
- Công ty TNHH Khởi Phát Lộc	190,674,900	7.192.022.046
- Công ty TNHH Thịnh Phú Cường	6.668.961.846	10.539.208.740
- Công ty TNHH TM và DV Phú Minh Trí	4.860.457.995	716.380.390
- Các đối tượng khác	18.732.901.035	21.548.860.107
Phải trả của người bán là các bên liên quan	327.294.500	677.294.500
- Công ty Cổ phần Chu Lai (là công ty liên kết)	327.294.500	677.294.500
Cộng	38.180.129.501	40.738.168.472

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Số đầu năm Phải thu	Số đầu năm phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ Phải thu	Số cuối kỳ Phải nộp
Thuế GTGT		-	3.439.188.763	3.365.637.179		73,551,584
Thuế thu nhập DN		496.890.077	1.690.203.505	1.836.140.334		350.953.248
Thuế thu nhập cá nhân		58.783.580	593.167.883	660.812.570	8.861.107	
Thuế nhà đất, tiền thuế đất		-	480.360.357	480.360.357		-
Thuế tài nguyên	4.977.440		17.703.040	12.138.480		587.120
Các loại thuế khác			12.500.000	12.500.000		-
Cộng	4.977.440	555.673.657	6.233.123.548	6.367.588.920	8.861.107	425.091.952

Các báo cáo của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này sẽ thay đổi theo Quyết định của Cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	31/12/2023	01/01/2023
Lãi vay phải trả	5.581.937	23.525.498
Cộng	5.581.937	23.525.498

19. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023	01/01/2023
Kinh phí công đoàn	35.323.520	324.527.660
Thù lao HĐQT, BKS phải trả	442.000.000	-
Bảo hiểm XH, BHYT	-	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	21.098.202	60.681.202
Cộng	498.421.722	385.208.862

20. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	18.200.254.296	188.155.768.750	201.175.851.236	5.180.171.810
- VCB –CN Đà Nẵng (i)	18.200.254.296	166.374.339.174	179.394.421.660	5.180.171.810
- VietinBank -CN Ngũ Hành Sơn (ii)		1.140.017.559	1.140.017.559	-
- BIDV – CN Đà Nẵng (iii)		20.641.412.017	20.641.412.017	-

(i) Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 52/2023/VCB-KHDN ngày 15/05/2023, hạn mức cho vay: 40.000.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 19/05/2024, lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định được thế chấp theo Hợp đồng đảm bảo đã ký kết.

(ii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2023- HĐCVHM/NHCT486-HC ngày 07/06//2023, hạn mức cho vay: 6.270.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 07/06/3024, lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định được thế chấp theo Hợp đồng đảm bảo đã ký kết.

(iii) Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 21/2023/257200/HĐTD ngày 03/04/2023, hạn mức cho vay: 50.000.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 31/03/2024, lãi suất áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là các tài sản cố định được thế chấp theo Hợp đồng đảm bảo đã ký kết.

Vay dài hạn đến hạn trả	1.000.000.000	1.000.000.000	-
- VCB- CN Đà Nẵng	1.000.000.000	1.000.000.000	-
Cộng	19.200.254.296	188.155.768.750	202.175.851.236
	5.180.171.810		

(* Vay dài hạn Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo Hợp đồng vay số

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)*

125/2018/VCB-KHDN ngày 13/12/2018, số tiền vay: 5.000.000.000 đồng, mục đích vay đầu tư 1 xe trộn bê tông nhãn hiệu Sany mới 100%. Thời hạn vay 60 tháng, lãi suất áp dụng tại thời điểm vay là 9,8% cố định trong thời hạn 2 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên, sau thời hạn 2 năm áp dụng lãi suất thả nổi. Tài sản đảm bảo là tài sản hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn chủ sở hữu	Cổ phiếu mua lại	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2022	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	2.525.911.841
Tăng trong kỳ				10.312.557.962
Giảm trong kỳ				2.409.791.450
Số dư tại 31/12/2022	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	10.428.678.353
Số dư tại 01/01/2023	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	10.428.678.353
Tăng trong kỳ				9.131.940.013
Giảm trong kỳ				10.428.619.853
Số dư tại 31/12/2023	65.185.860.000	(390.000)	6.473.481.001	9.131.940.013

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	01/01/2023
Công ty CP Tập Đoàn Intimex	33.559.790.000	33.559.790.000
Vốn góp của các cổ đông khác	31.625.680.000	31.625.680.000
Mệnh giá cổ phiếu quỹ	390.000	390.000
	65.185.860.000	65.185.860.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu thường	6.518.586	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	39	39
- Cổ phiếu thường	39	39
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.518.547	6.518.586
- Cổ phiếu thường	6.518.547	6.518.586
- Cổ phiếu ưu đãi		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2023	31/12/2022
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	10.428.678.353	2.525.911.841
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp kỳ này	9.131.881.513	10.312.557.962
Các khoản giảm lợi nhuận sau thuế	10.428.619.853	2.409.791.450
Phân phối lợi nhuận năm trước	10.428.619.853	2.409.791.450
- Trích Quỹ đầu tư phát triển		
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, quỹ khen thưởng BĐH	650.799.353	128.300.000
- Chi trả cổ tức	9.777.820.500	2.281.491.450
Các khoản tăng lợi nhuận sau thuế	58.500	116.120.391
- Lợi nhuận năm trước chuyển sang năm nay	58.500	116.120.391
Phân phối lợi nhuận năm nay		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	9.131.940.013	10.428.678.353

22. Doanh thu

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
Tổng doanh thu		
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	11.909.178.795	12.438.260.570
+ Doanh thu Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	9.105.150.040	10.262.956.888
+ Doanh thu Bê tông và khác tại Công ty	24.413.258.571	31.164.063.556
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	8.011.790.203	15.073.846.224
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Thăng Bình	-	650.346.626
+ Doanh thu Bê tông tại Nhà máy Quảng Ngãi	6.334.886.617	1.248.553.705
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	59.774.264.226	70.838.027.569

23. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Bê tông Chu Lai	11.468.548.457	10.812.954.840
+ Giá vốn Bê tông tại Chi nhánh Đà Nẵng	8.366.004.030	9.291.498.370
+ Giá vốn Bê tông và khác tại Công ty	22.734.098.094	29.113.803.541
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Tam Kỳ	7.867.787.692	13.894.593.886
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Thăng Bình	-	862.066.841
+ Giá vốn Bê tông tại Nhà máy Quảng Ngãi	6.408.419.424	1.585.312.969
Cộng	56.844.857.697	65.560.230.447

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	10.021.186	913.592
Cộng	10.021.186	913.592

25. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
- Chi phí lãi vay	241.409.476	381.919.493
- Chi phí trích dự phòng đầu tư cổ phiếu	205.275.237	310.647.318
Cộng	446.684.713	692.566.811

26. Chi phí khác

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
Thù lao HĐQT, BKS không tham gia điều hành trực tiếp	98.000.000	-
Chi phí khác	502.626.000	288.214.211
Cộng	600.626.000	288.214.211

27. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế trong kỳ

	Quý 4 Năm 2023	Quý 4 Năm 2022
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1,040,498,707	1.877.503.589
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm LN chịu thuế TNDN	622.275.289	303.626.500
- Các khoản điều chỉnh tăng LN chịu thuế TNDN	622.275.289	
+ Phạt nộp hành chính (phạt giao thông)	9.000.000	190.214.211
+ Thù lao HĐQT, BKS	98.000.000	98.000.000
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	21.649.289	15.412.289
+ Tiền cổ tức góp vốn tại Cty CP Chu Lai	493.626.000	
- Các khoản điều chỉnh giảm LN chịu thuế TNDN		
+ Điều chỉnh chi phí tiền thuế đất		
+ Tiền cổ tức góp vốn tại Cty CP Chu Lai		
Tổng thu nhập chịu thuế	1.662.773.996	2.181.130.089
- Nhà Máy Bê tông Tam Kỳ	61.639.214	522.211.095
- Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	(195.531.796)	(402.790.704)
- Hoạt động sản xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác	1.796.666.578	2.061.709.698
Thuế thu nhập doanh nghiệp	357.184.541	549.178.559
- Nhà Máy Bê tông Tam Kỳ (20%)	12.327.843	104.442.219
- Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi (10%)	(9.776.590)	(115.100.895)
- Hoạt động s.xuất Bê tông, xây lắp và hoạt động khác (20%)	354.633.288	559.837.235
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	6.163.921	52.221.110

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Miễn thuế Nhà máy Bê tông Tam Kỳ	6.163.921	52.221.110
- Miễn thuế Nhà máy Bê tông Quảng Ngãi	0	
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	351.020.620	496.957.449
<i>Trong đó:</i>		
- Chi phí thuế TNDN kỳ này	351.020.620	496.957.449
- Điều chỉnh thuế TNDN hiện hành kỳ trước vào kỳ này		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.795.863	12.795.863
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ	12.795.863	12.795.863
Lợi nhuận sau thuế TNDN	676.682.224	1.367.750.277

28. Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Quý 4 Năm 2023 VND	Quý 4 Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	676.682.224	1.367.750.277
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế		
- Điều chỉnh tăng		
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)		
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên Cổ phiếu (*)	104	197

(*) Chỉ tiêu lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu Quý 4 năm 2023 được tính khi chưa trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi do Điều lệ và Đại hội đồng Cổ đông không quy định trích lập các quỹ này. Theo đó, chỉ tiêu này có thể thay đổi tùy thuộc vào quyết định sau này của Đại hội đồng Cổ đông.

	Số báo cáo Quý 4/2022 VND	Điều chỉnh Quý 4 năm 2022 VND	Sau điều chỉnh Quý 4 năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.367.750.277	1.367.750.277	1.367.750.277
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm LN sau thuế	-	(86.315.248)	(318.170.951)
- Điều chỉnh tăng			
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)*	-	86.315.248	86.315.248
LN hoặc lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	1.367.750.277	1.281.435.029	1.281.435.029
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	6.518.547	6.518.547	6.518.547
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên Cổ phiếu	210	197	197

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

(*) Quỹ khen thưởng phúc lợi điều chỉnh giảm (86.315.248 đồng) khi tính lại chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” quý 4 năm 2022 được xác định căn cứ vào tỉ lệ giữa lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2022 so với lợi nhuận sau thuế cả năm 2022 và Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 (650.799.353 đồng) theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông 2023.

29. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

30. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 (Báo cáo này đã được kiểm toán bởi AAC), số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán Quý 4 năm 2022 do Công ty lập.

Tổng Giám đốc**Kế toán trưởng****Người lập biểu****Ngô Văn Long****Nguyễn Thị Ngọc Anh****Nguyễn Thị Ngọc Anh**

Quảng Nam, ngày 19 tháng 01 năm 2024